



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tiền thân là Công ty Công nghiệp ô tô - TKV, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 2203001271, đăng ký lần đầu ngày 22/02/2008, đăng ký thay đổi thứ 09 ngày 10/01/2026, do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính

Số 370 đường Trần Quốc Tăng, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Văn Yên	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 12/02/2026
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông	Zakharicov Andrey Alexandrovich	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Quang Anh	Ủy viên	
Ông	Lê Mạnh Thường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12/02/2026

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Mạnh Thường	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2026
Ông	Nguyễn Văn Yên	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2026
Ông	Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc	
Ông	Nguyễn Hữu Nhất	Phó Giám đốc	
Ông	Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/01/2025

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban	
Ông	Hồ Anh Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2025
Bà	Nguyễn Thị Thu Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2025
Ông	Hà Minh Thanh	Ủy viên	

Đại diện theo pháp luật

Ông	Lê Mạnh Thường	Giám đốc
-----	----------------	----------

Đơn vị kiểm toán

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Số 370 đường Trần Quốc Tảng,
phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Lê Mạnh Thường

Số: 179/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, được lập ngày 28/02/2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 14/03/2025.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Nguyễn Viết Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0692-2023-126-1
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Bùi Xuân Nguyên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4029-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.874.318.691	112.403.774.555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.964.743.486	5.015.454.962
1. Tiền	111		5.964.743.486	5.015.454.962
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.988.626.967	72.796.223.150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	75.117.758.782	68.371.000.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.374.402.305	74.627.633
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	664.407.630	4.350.594.662
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(167.941.750)	-
III. Hàng tồn kho	140	V.5	38.982.989.870	33.652.794.240
1. Hàng tồn kho	141		38.982.989.870	33.652.794.240
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		937.958.368	939.302.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	310.609.015	250.132.151
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	627.349.353	689.170.052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.770.505.214	41.283.955.189
I. Tài sản cố định	220		56.908.873.267	40.729.959.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	56.908.873.267	40.684.570.973
- Nguyên giá	222		209.682.579.543	185.196.708.877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(152.773.706.276)	(144.512.137.904)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	45.388.127
- Nguyên giá	228		1.046.740.000	1.046.740.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.046.740.000)	(1.001.351.873)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	712.914.753	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		712.914.753	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.148.717.194	553.996.089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.148.717.194	553.996.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		181.644.823.905	153.687.729.744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.898.052.508	108.006.116.796
I. Nợ ngắn hạn	310		121.566.207.977	106.961.204.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	89.919.189.113	76.671.755.440
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	553.967.274	1.039.477.755
3. Phải trả người lao động	314		4.327.133.056	9.802.185.959
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	95.413.484	82.230.979
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	320.895.529	4.214.374.160
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	24.346.087.940	11.811.355.899
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.365.291.773	2.462.998.855
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		638.229.808	876.825.486
II. Nợ dài hạn	330		19.331.844.531	1.044.912.263
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	19.331.844.531	1.044.912.263
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.746.771.397	45.681.612.948
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	33.968.970.875	33.622.449.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.392.444.831	3.392.444.831
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.576.526.044	3.230.004.321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.576.526.044	3.230.004.321
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.777.800.522	12.059.163.796
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	3.730.643.356	8.000.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.047.157.166	4.059.163.796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		181.644.823.905	153.687.729.744

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng



Lê Quang Minh

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Giám đốc



Lê Mạnh Thường

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	254.368.493.818	242.822.353.302
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		254.368.493.818	242.822.353.302
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	227.652.093.546	217.108.943.331
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.716.400.272	25.713.409.971
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.210.923	5.196.744
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.998.898.522	1.182.495.369
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.998.898.522	1.182.495.369
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.101.689.785	(1.550.656.543)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	18.799.321.887	21.759.954.286
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.820.701.001	4.326.813.603
10. Thu nhập khác	31	VI.6	252.092.257	306.457.093
11. Chi phí khác	32	VI.7	434.446.514	492.436.427
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(182.354.257)	(185.979.334)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.638.346.744	4.140.834.269
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.061.820.699	910.829.948
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.576.526.045	3.230.004.321
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.325	800
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.325	800

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng



Lê Quang Minh

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Giám đốc



Lê Mạnh Thường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.638.346.744	4.140.834.269
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.294.949.869	9.186.500.452
- Các khoản dự phòng	03		(929.765.332)	(4.501.482.228)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.210.923)	(5.196.744)
- Chi phí lãi vay	06		1.998.898.522	1.182.495.369
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.998.218.880	10.003.151.118
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.035.509.567)	62.384.605.447
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.330.195.630)	(16.591.307.392)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.153.317.527	(52.292.237.181)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(655.197.969)	(607.860.701)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.998.898.522)	(1.182.495.369)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.000.000.000)	(1.842.432.303)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.949.127.651	545.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.527.084.295)	(2.317.859.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.553.778.075	(1.901.436.207)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.270.364.783)	(3.845.821.082)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		4.210.923	5.196.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.266.153.860)	(3.840.624.338)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		169.624.260.867	172.148.767.470
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(138.802.596.558)	(165.045.194.495)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.160.000.000)	(2.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.661.664.309	4.403.572.975
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		949.288.524	(1.338.487.570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.015.454.962	6.353.942.532
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.964.743.486	5.015.454.962

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Lê Mạnh Thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tiền thân là Công ty Công nghiệp ô tô - TKV, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2203001271, đăng ký lần đầu ngày 22/02/2008, đăng ký thay đổi thứ 09 ngày 10/01/2026, do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 370 đường Trần Quốc Tảng, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 27.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch;

Kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của sản phẩm, kiểm tra kỹ thuật hàn và mối hàn, kiểm định thiết bị thủy lực;

Hoạt động có kỹ năng chuyên môn, khoa học và công nghệ liên quan đến kiểm tra, phân tích kỹ thuật;

Mua Bán ô tô;

Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển;

Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí;

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp;

Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng;

Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng;

Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản;

Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công;

Thiết kế máy móc và thiết bị công nghiệp, thiết kế chuyên dụng phương tiện vận tải giao thông đường bộ (thiết kế chi tiết, vật tư, phụ tùng ô tô, xe ô tô chuyên dụng tưới nước đập bụi, xe nâng kéo cứu hộ trên mỏ, xe máy móc, thiết bị chuyên dùng);

Hoạt động thiết kế chuyên dụng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Số 370 đường Trần Quốc Tảng, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 311 cán bộ nhân viên. Tại ngày 01/01/2025 Công ty có 318 cán bộ nhân viên.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất, sửa chữa, thay thế, dự phòng sửa chữa tài sản hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

17.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	531.819.129	699.000.742
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.432.924.357	4.316.454.220
	5.964.743.486	5.015.454.962
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	4.367.571.029	2.391.033.693
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	771.277.932	3.935.733.103
Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin	6.255.080.450	1.834.960.165
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	563.131.159	3.617.484.911
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	11.028.955.801	13.363.085.674
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	23.423.132.088	5.916.174.080
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	3.246.355.865	6.831.565.863
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	12.687.087.133	12.374.207.341
Cty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-	3.943.024.166
Khác	12.775.167.325	14.163.731.859
	75.117.758.782	68.371.000.855
3. Trả trước cho người bán	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp HAKUTA	1.324.836.000	-
Khác	49.566.305	74.627.633
	1.374.402.305	74.627.633

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Số 370 đường Trần Quốc Tăng,
 phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	28.753.988	-	10.061.893	-
Đề tài Máy rót than - Bộ Công				
thương	621.611.442	-	3.934.706.800	-
Phải thu khác	14.042.200	-	405.825.969	-
	664.407.630	-	4.350.594.662	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.239.168.946	-	9.237.465.844	-
Công cụ, dụng cụ	360.955.000	-	205.395.000	-
Chi phí SXKD dở dang	29.382.865.924	-	16.740.972.867	-
Thành phẩm	-	-	7.468.960.529	-
	38.982.989.870	-	33.652.794.240	-

6. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	33.183.743	120.187.823
Chi phí sửa chữa lớn	277.425.272	129.944.328
	310.609.015	250.132.151
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	207.335.905	182.616.226
Chi phí sửa chữa tài sản	941.381.289	371.379.863
	1.148.717.194	553.996.089

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục

	Phân mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2025	1.046.740.000	1.046.740.000
Số dư 31/12/2025	1.046.740.000	1.046.740.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2025	1.001.351.873	1.001.351.873
Khấu hao trong kỳ	45.388.127	45.388.127
Số dư 31/12/2025	1.046.740.000	1.046.740.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	45.388.127	45.388.127
Tại ngày 31/12/2025	-	-
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng		1.046.740.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Số 370 đường Trần Quốc Tảng,
 phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

9. Tài sản dở dang dài hạn Xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2025	01/01/2025
	Sửa chữa lớn và XDCB dở dang	333.285.123	-
	Mua sắm tài sản cố định	379.629.630	-
		712.914.753	-

10. Phải trả người bán		Giá trị và số có khả năng trả nợ	
		31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn			
	Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin - CN Vân Long	6.312.607.672	3.716.763.898
	Công ty TNHH thiết bị mô An Nguyên	6.542.866.348	-
	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	6.692.789.000	2.309.439.520
	CN Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại QN	4.092.580.160	7.599.055.770
	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vương Gia	3.818.304.260	8.142.773.884
	Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp và Xây dựng Việt Nam	4.619.783.800	2.311.969.620
	Công ty cổ phần UHL Việt Nam	8.800.358.960	5.421.977.748
	Công ty Cổ phần Việt Ý QN	9.118.948.563	6.504.585.851
	Khách hàng khác	39.920.950.350	40.665.189.149
		89.919.189.113	76.671.755.440

11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước				
Phải nộp	31/12/2025	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01/01/2025
	Thuế GTGT phải nộp	548.981.236	1.271.554.784	1.614.762.772
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.120.000	2.120.000
	Thuế thu nhập cá nhân	4.986.038	1.589.793.181	1.732.095.674
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	702.030.402	702.030.402
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	93.957.600	93.957.600
		553.967.274	3.659.455.967	4.144.966.448
Phải thu	31/12/2025	Số phải thu, đã nộp	Số đã thu, phải nộp	01/01/2025
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	627.349.353	1.000.000.000	1.061.820.699
		627.349.353	1.000.000.000	1.061.820.699

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả		31/12/2025	01/01/2025
	Ngắn hạn		
	Chi phí phải trả khác	95.413.484	82.230.979
		95.413.484	82.230.979

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Số 370 đường Trần Quốc Tông,
 phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

13. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	-	3.484.183.723
Phải trả phải nộp khác	306.604.599	715.899.507
Cổ tức phải trả	14.290.930	14.290.930
	320.895.529	4.214.374.160

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1. Vay nợ ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ		Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	-	57.881.828.822	69.309.184.721	11.427.355.899
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	12.464.987.540	20.434.809.783	7.969.822.243	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	6.010.980.080	64.102.938.654	58.091.958.574	-
Vay nợ DH đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	384.000.000	384.000.000	384.000.000	384.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	1.020.000.000	1.020.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	1.103.108.320	1.103.108.320	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (7)	3.363.012.000	3.363.012.000	-	-
	24.346.087.940	148.289.697.579	135.754.965.538	11.811.355.899

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2025

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng số 807007211845/2025-HĐCVHM/NHCT302-CNOTO ngày 25/06/2025; Thời hạn hợp đồng là 12 tháng, hạn mức cho vay 55 tỷ đồng; Mục đích cho vay sử dụng để thanh toán vật tư, lương, phát hành bảo lãnh và các chi phí hợp lý khác để phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng số 346033.25.602.3491703.TD ngày 22/10/2025; Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 17/10/2026, giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng; Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động sản xuất và buôn bán các loại linh kiện, vật tư phụ tùng ô tô, máy móc thiết bị phục vụ cho việc khai thác mỏ; Lãi suất cho vay được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/2025/VCBĐQN/CNOT/CTD ngày 5/5/2025. Thời hạn hợp đồng 12 tháng, hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng. Mục đích cho vay: Tài trợ các nhu cầu cho vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ.

14.2. Vay nợ dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ		Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	660.912.263		384.000.000	1.044.912.263
Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	2.110.776.050	4.065.776.050	1.955.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	5.696.000.000	6.799.108.320	1.103.108.320	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (7)	10.864.156.218	16.339.799.238	5.475.643.020	-
	19.331.844.531	27.204.683.608	8.917.751.340	1.044.912.263
Vay và nợ thuê TC DH	19.331.844.531			1.044.912.263

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2025

- (4) Khoản vay theo Hợp đồng số 807005972929/2023-HĐCV DAT/NHCT302-CNOTO ngày 12/10/2023; Số tiền cho vay không vượt quá 1.918.442.197 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Sửa chữa mái nhà xưởng sản xuất; Lãi suất cho vay: được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng số 279295.25.602.3491703.TD ngày 14/02/2025; Số tiền cho vay: 5.066.288.490 đồng; Thời hạn vay: 48 tháng; Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023; Lãi suất cho vay: Được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Hàng hoá và quyền đòi nợ theo hợp đồng thể chấp số 23094.24.602.3491703.BD ngày 25/07/2024.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/2025/HĐCV/CBDQN-CNOT ngày 21/10/2025; Thời hạn vay: 60 tháng; Hạn mức cho vay: 12.580.000.000 đồng; Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc phương án "Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025"; Lãi suất cho vay được ghi nhận ở từng nhận nợ.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng số 03/2025/482351/HĐTD ngày 4/6/2025; Số tiền cho vay: 10.839.676.000 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: Tài trợ dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024; Lãi suất cho vay: được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án "Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024" theo hợp đồng thể chấp số 03/2025/482351 ngày 09/06/2025.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	27.000.000.000	3.392.444.831	4.741.640.583	35.134.085.414
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	3.230.004.321	3.230.004.321
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.741.640.583)	(4.741.640.583)
Số dư 31/12/2024	27.000.000.000	3.392.444.831	3.230.004.321	33.622.449.152
Số dư 01/01/2025	27.000.000.000	3.392.444.831	3.230.004.321	33.622.449.152
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	3.576.526.045	3.576.526.045
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(3.230.004.321)	(3.230.004.321)
Giảm khác	-	-	(1)	(1)
Số dư 31/12/2025	27.000.000.000	3.392.444.831	3.576.526.044	33.968.970.875

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 số 11/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 25/04/2025 số tiền là 3.230.004.321 đồng. Trong đó, trả cổ tức bằng tiền mặt 2.160.000.000 đồng; Trích lập quỹ khen, phúc lợi số tiền là 1.070.004.321 đồng.

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
Công ty Cổ phần "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	10.163.000.000
Cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
	27.000.000.000	27.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn góp đầu năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	27.000.000.000	27.000.000.000

Phân phối lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.230.004.321	4.741.640.583
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	3.576.526.045	3.230.004.321
Tăng, giảm () khác	(1)	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	3.230.004.321	4.741.640.583
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.070.004.321	1.845.865.583
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	195.775.000
Trả cổ tức	2.160.000.000	2.700.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.576.526.044	3.230.004.321

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

15.2. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	3.392.444.831	3.392.444.831

16. Nguồn kinh phí

	Năm 2025	Năm 2024
Nguồn kinh phí được cấp	21.949.127.651	8.000.000.000
Chi sự nghiệp	18.218.484.295	3.934.706.800
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	3.730.643.356	4.065.293.200

Thực hiện Đề tài "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy rót than di động xuống tàu tại các Cảng xuất than tỉnh Quảng Ninh" theo Quyết định số 3894/QĐ-BCT ngày 27/12/2019 của Bộ Công Thương, Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Quốc gia số 169.2020/CNKK.QG/HĐKHCHN ngày 15/01/2020.

Năm 2024, Công ty không trình bày số thuần giữa Nguồn kinh phí được cấp và chi sự nghiệp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu hàng sửa chữa	253.268.839.018	241.797.623.101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.099.654.800	1.024.730.201
	254.368.493.818	242.822.353.302

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn hàng sửa chữa	226.689.698.746	216.367.267.281
Giá vốn cung cấp dịch vụ	962.394.800	741.676.050
	227.652.093.546	217.108.943.331

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.210.923	5.196.744
	4.210.923	5.196.744

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	1.998.898.522	1.182.495.369
	1.998.898.522	1.182.495.369

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	609.231.793	644.604.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	351.673.852	173.896.091
Chi phí bảo hành	(1.035.319.916)	(3.335.757.183)
Chi phí mua ngoài	820.800.000	555.790.372
Chi phí khác bằng tiền	355.304.056	410.809.858
	1.101.689.785	(1.550.656.543)

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	9.976.418.710	10.750.713.555
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	556.676.874	1.004.594.342
Chi phí khấu hao TSCĐ	294.861.763	832.307.206
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	730.696.264	705.030.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.289.222.193	954.599.120
Chi phí bằng tiền khác	3.783.504.333	7.512.709.661
Dự phòng phải thu khó đòi	167.941.750	-
	18.799.321.887	21.759.954.286

6. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thanh lý phế liệu, vật tư	84.990.000	75.150.000
Các khoản khác	167.102.257	231.307.093
	252.092.257	306.457.093

7. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản phạt	105.603.217	114.694.089
Chi phí rủi ro thuế	280.497.600	-
Các khoản khác	48.345.697	377.742.338
	434.446.514	492.436.427

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.151.559.041	174.369.842.804
Chi phí nhân công	50.249.198.114	49.572.022.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.294.949.869	9.186.500.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.801.124.972	3.510.154.999
Chi phí khác bằng tiền	9.698.166.279	10.450.357.532
	260.194.998.275	247.088.878.297

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.638.346.744	4.140.834.269
Các khoản điều chỉnh tăng	670.756.750	413.315.471
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	274.320.000	274.320.000
Các khoản khác	396.436.750	138.995.471
Các khoản điều chỉnh giảm ()	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.309.103.494	4.554.149.740
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông	1.061.820.699	910.829.948
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.061.820.699	910.829.948

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.576.526.045	3.230.004.321
Các khoản điều chỉnh	-	(1.070.004.321)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.070.004.321)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.576.526.045	2.160.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.325	800
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.325	800

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

(*) Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại do Công ty trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 11/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 25/04/2025.

Năm 2025, Công ty chưa được phê duyệt trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi.

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
Các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
Các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Thành viên quản lý chủ chốt

2.2. Giao dịch trọng yếu và số dư của Công ty với các bên liên quan

Số dư tại ngày 31/12/2025 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm kết toán kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Báo cáo vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 02: Báo cáo dịch vụ vận chuyển bán nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn

2.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng năm 2025:

Họ và tên	Chức danh	Lương thưởng	Thù lao
Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	61.680.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	-	52.560.000
Ông Zakharicov Andrey Alexandrovich	Ủy viên HĐQT	-	52.560.000
Ông Nguyễn Quang Anh	Ủy viên HĐQT	447.125.909	-
Ông Nguyễn Văn Yên	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	584.365.421	-
Ông Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc	461.641.490	-
Ông Nguyễn Hữu Nhất	Phó Giám đốc	464.229.672	-
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	230.541.672	-
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban Kiểm soát	-	54.960.000
Ông Hồ Anh Tuấn	Ủy viên Ban Kiểm soát	-	17.520.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Ủy viên Ban Kiểm soát	-	35.040.000
Ông Hà Minh Thanh	Ủy viên Ban Kiểm soát	300.666.584	-
Ông Lê Quang Minh	Kế toán trưởng	369.451.097	-

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng



Lê Quang Minh

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026
Giám đốc



Lê Mạnh Thường

Phụ lục số 01

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2025	58.898.975.705	99.387.721.515	20.936.738.735	5.973.272.922	185.196.708.877
Mua trong kỳ	5.038.471.959	13.296.272.307	5.741.957.600	409.168.800	24.485.870.666
Số dư 31/12/2025	63.937.447.664	112.683.993.822	26.678.696.335	6.382.441.722	209.682.579.543
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	53.231.343.408	66.499.195.070	20.878.182.645	3.903.416.781	144.512.137.904
Khấu hao trong kỳ	2.419.215.687	5.013.992.029	69.272.554	759.088.102	8.261.568.372
Số dư 31/12/2025	55.650.559.095	71.513.187.099	20.947.455.199	4.662.504.883	152.773.706.276
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	5.667.632.297	32.888.526.445	58.556.090	2.069.856.141	40.684.570.973
Tại ngày 31/12/2025	8.286.888.569	41.170.806.723	5.731.241.136	1.719.936.839	56.908.873.267

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết, chờ thanh lý

114.505.145.784
 10.753.309.368

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Phụ biểu 01

Số 370 đường Trần Quốc Tăng, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Năm 2025	Năm 2024
1	Bệnh viện Than - Khoáng sản	86.181.380	71.832.030
2	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	7.688.000	21.465.000
3	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	494.608.787	675.521.902
4	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và DV - Vinacomin	-	279.500.930
5	TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV	-	77.440.800
6	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	10.500.000
7	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	128.274.315	229.714.890
8	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	72.342.674	65.571.337
9	Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	4.539.625.561	4.810.376.978
10	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	6.852.386.800
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	8.000.000	-
	Tổng cộng	5.336.720.717	13.094.310.667

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Lê Mạnh Thường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Phụ biểu 02

Số 370 đường Trần Quốc Tảng, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Năm 2025	Năm 2024
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.774.335.613	5.176.249.350
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	7.085.341.985	6.967.952.913
3	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	18.698.163.620	7.156.854.352
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	3.322.323.000
5	Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin (CN Mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai)	9.740.266.946	10.817.283.290
6	Công ty Than Uông Bí - TKV	122.572.633	1.162.772.322
7	Công ty Than Na Dương - VVMI	-	72.330.000
8	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	544.448.000	206.024.000
9	Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	3.076.172.172
10	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	479.807.121	38.205.000
11	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	9.222.000	1.995.874.035
12	Công ty Than Thống Nhất - TKV	7.520.970.348	5.803.566.573
13	Công ty Than Dương Huy - TKV	6.926.779.074	10.501.214.630
14	Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin	14.460.257.373	5.926.994.295
15	Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.502.965.706	4.407.151.541
16	Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.052.069.271	1.107.382.619
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	6.355.891.750	6.639.718.716
18	Công ty Than Hòn Gai - TKV	6.222.093.020	664.453.207
19	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.659.510.809	281.708.506
20	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.519.283.695
21	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	829.860.000	1.078.494.000
22	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	25.799.937.008
23	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	9.482.022.410
24	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	65.507.601.041	65.375.257.080
25	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	35.219.583.467	22.522.933.804
26	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	49.449.399.987	24.113.051.167
27	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	747.660.000	483.575.000
28	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	930.979.560	822.831.564
22	Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1.604.328.362	-
23	Trung tâm Cấp cứu Mỏ	36.380.000	-
24	Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời	550.950.000	-
25	Công ty Chế biến Than Quảng ninh	2.531.022.073	-
	Tổng cộng	243.562.459.759	226.521.616.249

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Lê Mạnh Thường



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

TT	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2025	01/01/2025
1	Công ty Kho Vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.916.282.462	2.516.747.229
2	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	7.652.169.343	-
3	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	20.194.016.710	2.391.033.693
4	Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1.732.674.631	-
5	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	39.290.400	-
6	Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	-	1.343.925
7	Công ty Than Uông Bí - TKV	132.378.444	1.255.794.108
8	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	588.003.840	122.977.200
9	Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	-	101.722.000
10	Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	2.366.545.819
11	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	518.191.691	-
12	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	9.959.760	2.027.669.820
13	Công ty Than Thống Nhất - TKV	8.122.647.976	675.201.774
14	Công ty Than Dương Huy - TKV	7.480.921.400	3.935.733.103
15	Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin	15.617.077.962	1.834.960.165
16	Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.623.202.962	3.617.484.911
17	Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.296.234.813	-
18	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	6.864.363.090	1.895.486.400
19	Công ty Than Hòn Gai - TKV	6.719.860.461	717.609.464
20	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.792.271.674	-
21	Công ty Cổ Phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-
22	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	354.117.222
23	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.019.811.215	-
24	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	901.214.000	1.335.404.599
25	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	70.748.209.121	13.363.085.674
26	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	38.037.150.145	5.916.174.080
27	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	822.426.000	-
28	Công ty CP Đồng Tả Pờ - Vinacomin	595.026.000	-
29	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	2.733.503.839	-
30	Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin ((CN mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào C	10.519.488.301	6.831.565.863
31	Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	53.405.351.986	12.374.207.341
32	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - CN Vân Long	4.400.000	-
	Tổng cộng	263.086.128.226	63.634.864.390

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

TT	Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2025	31/12/2025
1	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	39.065.044
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	485.623.917	502.485.307
3	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	23.008.743	-
4	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - CN Vân Long	6.312.607.672	3.716.763.898
	Tổng cộng	6.821.240.332	4.258.314.249

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Lê Mạnh Thường

